

Bản án số: 19A/2024/HNGĐ - ST.

Ngày: 28 - 02 - 2024.

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Duy Tân.
2. Ông Lê Hoàng Điệt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Minh Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 215/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Tiết Thị Ngọc Q, sinh năm 1989; địa chỉ: B, đường B, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Ông Sơn H, sinh năm 1992; địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 31/7/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như đơn xin giải quyết vắng mặt bà Tiết Thị Ngọc Q trình bày:

Vào năm 2022, bà và Ông H kết hôn với nhau, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 22/7/2019. Sau khi kết hôn, bà và Ông H sống hạnh phúc đến tháng 04/2023 thì phát sinh mâu thuẫn vì ông H không quan tâm, chăm sóc gia đình và đã ly thân cho đến nay. Nay bà yêu cầu được ly hôn với ông Sơn H.

Trong quá trình chung sống, bà và Ông H có một người con tên là Sơn Huyền T, sinh ngày 28/4/2014; Sơn Khả Á, sinh ngày 29/5/2018; Sơn Khả M, sinh

ngày 23/01/2020, hiện nay các con chung đang sinh sống với bà nên bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông **H** phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án ông **Son H** không có văn bản phúc đáp đối với yêu cầu của bà **Tiết Thị Ngọc Q.**

- Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Xác định đúng quan hệ tranh chấp. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định, bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Tiết Thị Ngọc Q.**

+ Về con chung: Giao con chung tên **Son Huyền T**, sinh ngày 28/4/2014; **Son Khả Á**, sinh ngày 29/5/2018; **Son Khả M**, sinh ngày 23/01/2020 cho bà **Q** được trực tiếp nuôi dưỡng và Ông **H** không cấp dưỡng nuôi cháu **Son Huyền T**, sinh ngày 28/4/2014; **Son Khả Á**, sinh ngày 29/5/2018; **Son Khả M**, sinh ngày 23/01/2020.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Bà **Tiết Thị Ngọc Q** xác định trong thời gian chung sống bà **Tiết Thị Ngọc Q** và ông **Son H** không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông **Son H** mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông **Son H**.

Bên cạnh đó, bà **Tiết Thị Ngọc Q** vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà **Tiết Thị Ngọc Q**.

[2] Về hôn nhân: Bà **Tiết Thị Ngọc Q** và ông **Son H** có đăng ký kết hôn vào ngày 22/7/2019 tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Hôn nhân của ông bà tuân thủ các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên pháp luật công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà **Tiết Thị Ngọc Q** và ông **Son H** là hợp pháp.

Bà **Tiết Thị Ngọc Q** vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án xin được ly hôn với ông **Son H**. Xét yêu cầu của bà **Tiết Thị Ngọc Q** Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình chung sống do hai bên bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, dẫn đến mâu thuẫn, bất đồng về những sinh hoạt trong cuộc sống. Từ khi nguyên đơn chính thức yêu cầu xin ly hôn cho đến nay, Tòa án đã gửi thông báo về việc thụ lý cho ông **Son H** và giữa bà **Tiết Thị Ngọc Q**, ông **Son H** từ khi sống ly thân từ tháng 04/2023 cho đến nay nhưng hai bên không tìm biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng và phù hợp với biên bản xác minh của Tòa án. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà **Tiết Thị Ngọc Q** và ông **Son H** đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **Tiết Thị Ngọc Q** được ly hôn với ông **Son H**.

[3] Về con chung: Bà **Tiết Thị Ngọc Q** yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu **Son Huyền T**, sinh ngày 28/4/2014; **Son Khả Á**, sinh ngày 29/5/2018; **Son Khả M**, sinh ngày 23/01/2020. Xét thấy, hiện nay cháu **T**, cháu **Á**, cháu **M** đang sống với bà **Q** và để ổn định cuộc sống, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu và cũng theo nguyện vọng của cháu **T**. Căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **Q** là người được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu **Son Huyền T**, sinh ngày 28/4/2014; **Son Khả Á**, sinh ngày 29/5/2018; **Son Khả M**, sinh ngày 23/01/2020 là có căn cứ.

Ông **H** có quyền thăm nom cháu **Son Huyền T**, sinh ngày 28/4/2014; **Son Khả Á**, sinh ngày 29/5/2018; **Son Khả M**, sinh ngày 23/01/2020 không ai được cản trở theo Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà **Q** cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở Ông **H** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Son Huyền T**, sinh ngày 28/4/2014; **Son Khả Á**, sinh ngày 29/5/2018; **Son Khả M**, sinh ngày 23/01/2020 theo Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình chung sống ông **Son H** không cấp dưỡng nuôi con và bà **Q** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà **Tiết Thị Ngọc Q** cho rằng trong thời gian chung sống bà và ông **Son H** không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Trong quá trình chung sống bà **Tiết Thị Ngọc Q1** rằng bà và ông **Son H** không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Bà **Tiết Thị Ngọc Q** phải chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Như đã phân tích nêu trên xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú về đề nghị giải quyết về hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà **Tiết Thị Ngọc Q** và ông **Son H** được ly hôn.

2. Về con chung: Bà **Tiết Thị Ngọc Q** được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu **Son Huyền T**, sinh ngày 28/4/2014; **Son Khả Á**, sinh ngày 29/5/2018; **Son Khả M**, sinh ngày 23/01/2020. Ông **Son H** không cấp dưỡng nuôi con do bà **Q** không yêu cầu.

Ông **Son H** có quyền thăm nom cháu **Son Huyền T**, sinh ngày 28/4/2014; **Son Khả Á**, sinh ngày 29/5/2018; **Son Khả M**, sinh ngày 23/01/2020 không ai được cản trở. Bà **Tiết Thị Ngọc Q** cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông **Son H** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu **Son Huyền T**, sinh ngày 28/4/2014; **Son Khả Á**, sinh ngày 29/5/2018; **Son Khả M**, sinh ngày 23/01/2020.

3. Về tài sản chung: Bà **Tiết Thị Ngọc Q** xác định trong thời gian chung sống bà **Tiết Thị Ngọc Q** và ông **Son H** không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Bà **Tiết Thị Ngọc Q** xác định trong thời gian chung sống bà **Tiết Thị Ngọc Q** và ông **Son H** không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Tiết Thị Ngọc Q** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002673 ngày 27/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà **Tiết Thị Ngọc Q** nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông **Son H** không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

THẨM

- VKSND huyện Mỹ Tú;
- UBND Phường 4, tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A DS huyện Mỹ Tú;
- Tòa án tỉnh Sóc Trăng (PKTNV và THA);
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thanh Hoa